TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/DS-ST
Ngày: 28/4/2023.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tùng Chinh.

2. Ông Phan Thành Phước.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 233/2022/TLST-DS, ngày 25/11/2022 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22a/2023/QĐXXST-DS ngày 13/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-DS ngày 31/3/2023. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1).

Địa chỉ: tháp B1, số A đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2.

Ông H ủy quyền lại cho: Bà Lê Thị Nhã T1, sinh năm 1983 (vắng mặt) – Nhân viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G.

Bà Lê Thị Nhã T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Ngọc B, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Trương Thị Ngọc B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Trần Văn P, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2022 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Nhã T1 trình bày: Vào ngày 25/6/2018 bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P có ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) (sau đây gọi tắt là Ngân hàng B1) hợp đồng tín dụng số 01/2018/1201293/HĐTD, cụ thể: số tiền vay là 70.000.000 đồng, thời hạn vay vốn là 35 tháng tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 25/5/2021, mục đích vay: mua vật dụng gia đình; lãi suất vay: lãi suất trong hạn: 11,8%/năm, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh theo định kỳ 02 lần/năm vào các ngày 01/6 và 01/12 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 thông báo tại thời điểm điều chỉnh; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và tối đa là 2.000.000 đồng/lần thu; lịch trả nợ gốc: trả định kỳ vào ngày 17 hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng, bắt đầu trả vào ngày 17/7/2018, kỳ cuối trả vào ngày đáo hạn hợp đồng tín dụng; lịch trả nợ lãi: trả hàng tháng cùng kỳ với nợ gốc; hình thức bảo đảm nợ vay: thế chấp tài sản của bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P gồm: quyền sử dụng đất diện tích 470,4m^2 (đất trồng cây lâu năm) và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và bên thế chấp là bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 854126, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03491 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 11/9/2015 cho người sử dụng đất là ông Trần Văn P). Trong quá trình vay vốn, bà B và ông P đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, đến nay bà B và ông P đã vi phạm cam kết về "Trả nợ gốc, lãi" theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, nên toàn bộ dư nợ vay của bà B và ông P đã chuyển sang quá hạn, tính đến hết ngày 10/11/2022 tổng dư nợ vay là 45.862.433 đồng (trong đó: nợ gốc là 32.000.000 đồng, nợ lãi là 10.135.759 đồng, nợ lãi chậm trả là 3.726.674 đồng), tính đến thời điểm hết ngày 27/4/2023 tổng dư nợ vay là 48.812.920 đồng (trong đó vốn gốc là 32.000.000 đồng, nợ lãi là 12.102.751 đồng, nợ lãi chậm trả là 4.710.169 đồng). Do đó, nay ngân hàng B1 yêu cầu bà B và ông P phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số nợ vay tính đến thời điểm hết ngày 27/4/2023 là 48.812.920 đồng, đồng thời bà B và ông P phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng B1 kể từ ngày 28/4/2023 cho đến khi bà B và ông P trả tất nợ vay cho ngân hàng B1. Trường hợp bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P không thanh toán được toàn bộ số nợ vay thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 đối với thửa số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 470,4m^2, tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và bên thế

chấp là bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 854126, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03491 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 11/9/2015 cho người sử dụng đất là ông Trần Văn P) để ngân hàng thu hồi nợ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thị Ngọc B trình bày: Vào ngày 25/6/2018 bà và chồng là ông Trần Văn P có ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) – Chi nhánh B2 – Phòng G hợp đồng tín dụng số 01/2018/1201293/HĐTD để vay số tiền là 70.000.000 đồng như nội dung đơn khởi kiện của ngân hàng trình bày. Mục đích vay là mua vật dụng gia đình như: xe máy, máy vi tính (laptop) cá nhân. Bà và ông P đã ly hôn với nhau vào ngày 20/9/2022 theo bản án số 92/2022/HNGĐ–ST nhưng thời điểm này bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và nợ chung, hiện nay bà không biết ông P đang cư trú nơi nào do không còn liên lạc được với ông P. Nay bà cũng thống nhất còn nợ ngân hàng số tiền vốn gốc và lãi như người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng trình bày, do bà không có khả năng thanh toán số nợ vay cho ngân hàng nên bà đồng ý để ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 đối với thửa số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 470,4m^2, tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre để ngân hàng thu hồi nợ.

Bị đơn ông Trần Văn P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Nhã T1 và bị đơn bà Trương Thị Ngọc B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Văn P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, bà B, ông P là phù hợp.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: bản sao đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn ông Trần Văn P nhưng ông P vẫn vắng mặt không lý do và không có giao nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Theo nội dung xác nhận của Công an xã H, huyện M thì ông P có đăng ký thường trú tại ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nhưng đương sự không có mặt tại địa phương, đi đâu và làm gì Công an xã chưa nắm được. Bị đơn bà Trương Thị Ngọc B trình bày: hiện nay bà không biết ông P đang cư trú nơi nào do không còn liên

lạc được với ông P. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là văn bản có tiêu đề "Hợp đồng tín dụng" số 01/2018/1201293/HĐTD ngày 25/6/2018 có ghi địa chỉ liên hệ của ông Trần Văn P là ở ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre; đồng thời, căn cứ vào văn bản có tiêu đề "Hợp đồng thế chấp bất động sản" số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 và "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015" số 01/2018/1201293/SĐBS ngày 25/6/2018 có ghi địa chỉ thường trú của ông Trần Văn P là ở ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Trần Văn P đã cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp.

[3] Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1) và các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G cung cấp là "Hợp đồng tín dụng" số 01/2018/1201293/HĐTD ngày 25/6/2018 thể hiện: vào ngày 25/6/2018 bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P có ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G hợp đồng tín dụng để vay số tiền là 70.000.000 đồng, thời hạn vay vốn là 35 tháng tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 25/5/2021, mục đích vay: mua vật dụng gia đình; lãi suất vay: lãi suất trong hạn: 11,8%/năm, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh theo định kỳ 02 lần/năm vào các ngày 01/6 và 01/12 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 thông báo tại thời điểm điều chỉnh; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và tối đa là 2.000.000 đồng/lần thu; lịch trả nợ gốc: trả định kỳ vào ngày 17 hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng, bắt đầu trả vào ngày 17/7/2018, kỳ cuối trả vào ngày đáo hạn hợp đồng tín dụng; lịch trả nợ lãi: trả hàng tháng cùng kỳ với nợ gốc; hình thức bảo đảm nợ vay: thế chấp tài sản của bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P gồm: quyền sử dụng đất diện tích 470,4m^2 (đất trồng cây lâu năm) và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung theo "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015" số 01/2018/1201293/SĐBS ngày 25/6/2018) giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và bên thế chấp là bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 854126, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03491 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 11/9/2015 cho người sử dụng đất là ông Trần Văn P). Hội đồng xét xử xét thấy: "Hợp đồng tín dụng" và "Hợp đồng thế chấp bất động sản" nêu trên đều đã được công chứng theo quy định pháp luật, đồng thời "Hợp đồng thế chấp bất động sản" đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M vào ngày 09/10/2015 theo quy định pháp luật;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà B và ông P đã vi phạm hợp đồng tín dụng về "Trả nợ gốc, lãi" theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bản thân bà B và ông P là bên vay đã tham gia giao dịch về vay tiền với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay (gồm vốn gốc và lãi) của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1), buộc bà B và ông P phải liên đới hoàn trả cho ngân hàng số tiền vay là 48.812.920 đồng (trong đó vốn gốc là 32.000.000 đồng, nợ lãi là 12.102.751 đồng, nợ lãi chậm trả là 4.710.169 đồng) (tính đến hết ngày 27/4/2023); đồng thời buộc bà B và ông P phải tiếp tục có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng kể từ ngày 28/4/2023 cho đến khi bà B và ông P thanh toán xong số nợ cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã giao kết. Trường hợp bà B và ông P không thanh toán toàn bộ số nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp (quyền sử dụng đất diện tích 470,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung theo "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015" số 01/2018/1201293/SĐBS ngày 25/6/2018) giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và bên thế chấp là bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P để ngân hàng thu hồi nợ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà B và ông P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Số tiền án phí mà bà B và ông P phải liên đới chịu là: 48.812.920 đồng x 5% = 2.441.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B1).

Buộc bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G đại diện nhận) số tiền là 48.812.920 đồng (tính đến hết ngày 27/4/2023, trong đó: vốn gốc là 32.000.000 đồng, nợ lãi là 12.102.751 đồng,

nợ lãi chậm trả là 4.710.169 đồng); đồng thời bà B và ông P phải tiếp tục có nghĩa vụ liên đới trả nợ lãi phát sinh theo "Hợp đồng tín dụng" số 01/2018/1201293/HĐTD ngày 25/6/2018 đã ký kết với ngân hàng kể từ ngày 28/4/2023 cho đến khi bà B và ông P trả tất nợ vay cho ngân hàng.

Trường hợp bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P không thanh toán toàn bộ số nợ vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo "Hợp đồng thế chấp bất động sản" số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung theo "Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/1201293/HĐBĐ ngày 07/10/2015" số 01/2018/1201293/SĐBS ngày 25/6/2018) đối với thửa số 190, tờ bản đồ số 02, diện tích 470,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và bên thế chấp là bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 854126, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03491 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 11/9/2015 cho người sử dụng đất là ông Trần Văn P) để ngân hàng thu hồi nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà Trương Thị Ngọc B và ông Trần Văn P phải liên đới nộp án phí là 2.441.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G đại diện nhận) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.147.000 đồng theo biên lai thu số 0000633 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt